

Bản án số: **47/2022/DS-PT**
Ngày 23/6/2022
V/v: Tranh chấp HĐ vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

TH.nh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Hùng.
Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương.
Bà Lê Thị Dung.

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Dung. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2022/TLPT-DS ngày 22/02/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện B.T bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2022/QĐ-PT ngày 04/5/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Tào Thị H.; Sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Thôn M.D, xã Đ.T, huyện B.T, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T.; Sinh năm 1981.

và anh Nguyễn Đăng H. sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Thôn Muồng Do, xã Đ.T, huyện B.T, tỉnh Thanh Hóa.

* *Do có kháng cáo của Bị đơn.*

* *Tại phiên tòa:* Nguyễn đơn chị Tào Thị H., Bị đơn chị Nguyễn Thị T. và anh Nguyễn Đăng H. báo cáo đề nghị xử vắng mặt, nên vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Theo Nguyên đơn chị Tào Thị H. trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên chị Nguyễn Thị T. và chồng là anh Nguyễn Đăng H. có hỏi vay của chị H. 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). Nhưng ngày 22/05/2019 chị H. mới có 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*) nên chị T. viết giấy vay tiền ngày 22/5/2019 nội dung vay 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*), thời hạn vay thỏa thuận ghi trong giấy vay tiền là 01 năm. Lãi suất thỏa thuận miệng là 2% một tháng. Chị T. là người viết giấy vay tiền, anh H. và chị T. đều ký. Đến

ngày 26/6/2019 chị T. là người đến lấy thêm 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*). Chị T. viết tiếp nội dung vay vào phía dưới của giấy vay ngày 22/5/2019.

Ngày 01/01/2020, chị T. vay chị H. 280.000.000đ (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*), chị T. tự viết giấy vay tiền và ký. Số tiền 280.000.000đ (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*) khi vay chị T. nói vợ chồng cùng bàn bạc thống nhất vay nên chị H. đã cho chị T. vay.

Đến ngày 17/12/2020, anh H. đến trả được 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) chị H. trừ vào tiền gốc của giấy vay tiền ngày 22/5/2019.

Đến hạn trả nợ chị H. đã hỏi nợ nhiều lần nhưng anh H. và chị T. khát nợ. Nay chị H. khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị T. và anh H. có trách nhiệm trả gốc là 330.000.000đ (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*). Lãi chị H. tính từ ngày 01/01/2020 đến 17/12/2020 là $330.000.000đ \times 1\% \times 11 \text{ tháng}$ 17 ngày = 41.800.000đ + 2.153.000đ = 43.953.000đ.

Lãi của 330.000.000đ từ 18/12/2020 đến 18/01/2022 là 13 tháng:

$330.000.000đ \times 1\% \times 13 \text{ tháng} = 42.900.000đ$.

Tổng tiền lãi là $42.900.000đ + 43.953.000đ = 86.853.000đ$.

Tổng cả gốc là lãi là $330.000.000đ + 86.853.000đ = \mathbf{416.853.000đ}$. Yêu cầu trả một lần, vì đã đến nay và đã khát nợ nhiều lần.

2. Theo bị đơn trình bày:

- *Chị Nguyễn Thị T.:* Tại bản tự khai và quá trình làm việc tại Tòa án, chị T. trình bày. Chị và anh H. có đến vay của chị H. 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*). Sau đó mình chị T. đến vay thêm 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*) là viết cùng vào một giấy vay tiền. Số tiền chị T. vay với chị H. 280.000.000đ (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*) là viết giấy riêng. Sau đó anh H. trả trực tiếp được 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*). Nay tổng số tiền gốc chị T. và anh H. nợ gia đình chị H. là 330.000.000đ (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*). Do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng chị T. khó khăn không thể trả một lúc.

- *Anh Nguyễn Đăng H. trình bày:* Anh H. có đi cùng chị T. (là vợ chồng) đến vay trực tiếp và nhận tiền từ chị H. 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*) vào ngày 22/5/2019 thỏa thuận thời hạn vay 01 năm. Đến ngày 17/12/2020 anh H. có trả cho chị H. 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) trừ vào gốc và anh H. chụp giấy chị T. ký vay của chị H. ngày 01/01/2020 là 280.000.000đ (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*). Lâu nay, kinh tế gia đình do chị T. trực tiếp chi tiêu. Tuy nhiên thực chất chị T. cũng chỉ lo làm ăn kinh tế gia đình không may đổ bể chứ không phải ham chơi vì bản thân nên anh cũng sẽ có trách nhiệm cùng với chị T. lo trả nợ. Nhưng do vợ chồng khó khăn nên chưa thể trả được và xin trả dần cho chị H., một lúc thì không thể có tiền trả.

* Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Chị Tào Thị H. giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày ngày 22/5/2019 chị T. và anh H. đến vay 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*) đến ngày 26/6/2019 chị T. đến vay 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*) và ngày 01/01/2020 chị T. vay 280.000.000đ (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*). Đến ngày 01/01/2020

tổng số tiền anh H. và chị T. nợ chị H. là 380.000.000đ (Ba trăm tám mươi triệu đồng). Đến ngày 17/12/2020 anh H. đến trả được 50.000.000đ. Lãi thỏa thuận miệng là 2%/tháng. Từ ngày vay đến nay chị T. mới trả lãi một lần vào ngày 08/7/2021 là 1.350.000đ. Nay chị H. khởi kiện chỉ yêu cầu trả lãi 1%/tháng từ ngày 01/01/2020 đến thời điểm xét xử 18/01/2022. Như vậy tổng tiền lãi là $86.853.000đ - 1.350.000đ = 85.503.000đ$. Tổng cả gốc và lãi vợ chồng chị T. và anh H. có trách nhiệm trả cho chị H. là $330.000.000đ + 85.503.000đ = 415.503.000đ$.

- Chị Nguyễn Thị T. công nhận còn nợ của chị H. 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng) như chị H. trình bày là đúng. Tiền lãi chị T. mới trả được một lần vào ngày 08/7/2021 chị T. cho anh H. khoản trả tiền lãi là 1.350.000đ. Nay chị T. xin toàn bộ tiền lãi, tiền gốc cho chị trả dần. Thực tế gia đình chị không có khả năng trả một lần.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện B.T đã quyết định:**

Căn cứ: Các Điều 288; Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 357; Điều 468 Luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26, Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Tào Thị H.. Về yêu cầu chị Nguyễn Thị T. và anh Nguyễn Đăng H. liên đới có trách nhiệm trả cho chị Tào Thị H. số tiền gốc gốc là 330.000.000đ. Lãi chị H. tính từ 01/01/2020 đến 17/12/2020 là $380.000.000đ \times 1\% \times 11 \text{ tháng} = 41.800.000đ$. Lãi của 330.000.000đ từ 18/12/2020 đến 18/01/2021 là 13 tháng bằng $330.000.000đ \times 1\% \times 13 \text{ tháng} = 42.900.000đ$. Tổng tiền lãi là $42.900.000đ + 43.953.000đ - 1.350.000đ = 85.503.000đ$ (Tám mươi lăm triệu năm trăm linh ba nghìn đồng). Tổng cả gốc và lãi là $330.000.000đ + 85.503.000đ = 415.503.000đ$.

Buộc chị Nguyễn Thị T. và anh Nguyễn Đăng H. liên đới có trách nhiệm trả cho chị Tào Thị H. tổng cả gốc và lãi là 330.000.000đ (gốc) + 85.503.000đ (lãi) = 415.503.000đ. Bị đơn có trách nhiệm trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Sau khi xét xử, ngày 26/3 chị Nguyễn Thị T. (bị đơn) làm đơn kháng với nội dung: Do điều kiện hoàn cảnh gia đình làm ăn khó khăn thua lỗ nên đề nghị xin được trả dần khoản nợ cho chị H..

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về những nội dung tranh chấp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa:

+ Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Thư ký đều tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Xét kháng cáo của chị T.: Khoản nợ chị T. vay của chị H. không có thỏa thuận về thời gian trả, do đó chị H. yêu cầu chị T. phải trả nợ gốc và lãi một lần là phù hợp với các quy định của pháp luật. Chị H. không thống nhất cho chị T. trả dần nên kháng cáo của chị T. không được chấp nhận.

Về lãi suất phải trả; Mặc dù chị Nguyễn Thị T. không kháng cáo nhưng xét thấy cấp sơ thẩm đã xem xét tính lãi suất chị T. phải trả là 1%/tháng của số nợ gốc theo từng thời điểm như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị T.. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân H.ện B.Tvề phần lãi chị T. phải trả và án phí dân sự sơ thẩm. Do bản án bị cải sửa nên chị T. không phải chịu án phí phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến, tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về các nội dung tranh chấp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét các nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị T. (bị đơn):

2.1. Về số tiền vay nợ: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm các bên đương sự đều công nhận. Ngày 22/05/2019 chị T. viết giấy vay tiền của chị H. 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*), thời hạn vay là 01 năm, lãi suất theo thỏa thuận. Chị T. là người viết giấy vay tiền, anh H. và chị T. (là vợ chồng) đều ký. Đến ngày 26/6/2019 chị T. là người đến lấy thêm 40.000.000đ, chị T. viết tiếp nội dung vay vào phía dưới của giấy vay ngày 22/5/2019. Ngày 01/01/2020, chị T. vay chị H. 280.000.000đ, chị T. tự viết giấy vay tiền và ký, không thỏa thuận về thời hạn trả nợ và mức lãi suất phải trả. Ngày 17/12/2020, anh H. đến trả được 50.000.000đ, chị H. trừ vào tiền gốc của giấy vay tiền ngày 22/5/2019. Tổng số nợ gốc tính đến ngày 18/12/2020 vợ chồng chị T. anh H. còn nợ của chị H. là 330.000.000đ. Chị H. yêu cầu chị T. trả lãi của 380.000.000đ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 17/12/2020 và lãi của 330.000.000đ tính từ ngày 18/12/2020 đến ngày 18/01/2022 theo mức 1%/tháng.

2.2. Về tính lãi suất tiền vay:

- Cấp sơ thẩm đã xem xét tính lãi suất chị T. phải trả là 1%/tháng của số nợ gốc theo từng thời điểm cụ thể như sau:

+ Lãi của số tiền 380.000.000đ từ 01/01/2020 đến 17/12/2020 là:
 $380.000.000đ \times 1\%/tháng \times 11 tháng 17 ngày = 43.953.000đ.$

+ Lãi của số tiền 330.000.000đ từ 18/12/2020 đến 18/01/2022 là:
 $330.000.000đ \times 1\%/tháng \times 13 \text{ tháng} = 42.900.000đ.$

Tổng cộng lãi phải trả: 86.853.000đ, đã trả được 1.350.000đ, còn lại là 85.503.000đ. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (18/01/2022), vợ chồng chị Nguyễn Thị T. và anh Nguyễn Đăng H. còn phải trả cho chị Tào Thị H. số tiền: nợ gốc là 330.000.000đ, tiền lãi là 85.503.000đ, tổng cộng là 415.503.000đ.

- Về lãi suất phải trả: Mặc dù chị Nguyễn Thị T. không kháng cáo, Viện kiểm sát các cấp không kháng nghị nhưng cấp phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm đã xem xét tính lãi suất chị T. phải trả là 1%/tháng của số nợ gốc theo từng thời điểm như trên là chưa phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, cụ thể:

Trên cơ sở giấy vay tiền, thì đây là hợp đồng vay không thời hạn và không có thỏa thuận về mức lãi suất phải trả nên căn cứ vào Điều 469 Bộ luật dân sự thì: Bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Do đó mức lãi suất chị T. phải trả cho chị H. theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự bằng 50% của mức lãi suất giới hạn không vượt quá 20%/năm, tương đương mức lãi suất phải trả H.ng tháng là $20\%/năm : 12 \text{ tháng} = 1,666\%/tháng : 2 (50\%) = 0,8333\%/tháng.$

Như vậy chị H. yêu cầu chị T. trả lãi theo mức 1%/tháng là vượt quá quy định của Bộ luật dân sự, do đó chị T. chỉ phải trả lãi cho chị H. theo mức 0,8333%/tháng trên số nợ gốc tại từng thời điểm cụ thể như sau;

+ Lãi của số tiền 380.000.000đ từ 01/01/2020 đến 17/12/2020 là:
 $380.000.000đ \times 0,8333\%/tháng \times 11 \text{ tháng} 17 \text{ ngày} = 36.626.312đ.$

+ Lãi của số tiền 330.000.000đ từ 18/12/2020 đến 18/01/2022 là:
 $330.000.000đ \times 0,8333\%/tháng \times 13 \text{ tháng} = 35.748.570đ.$

Tổng cộng lãi phải trả: 72.374.882đ, đã trả được 1.350.000đ, còn lại số tiền 71.024.882đ (*Bảy mươi mốt triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng*). Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (18/01/2022), vợ chồng chị Nguyễn Thị T. và anh Nguyễn Đăng H. còn phải trả cho chị Tào Thị H. số tiền: Nợ gốc là 330.000.000đ, tiền lãi là 71.024.882đ, tổng cộng là 401.024.882đ (*Bốn trăm lẻ một triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng*).

- Về nội dung kháng cáo của chị T. đề nghị được trả dần số nợ: Các bên không có thỏa thuận, chị H. không đồng ý cho chị T. và anh H. được trả dần số tiền nợ. Do đó căn cứ vào yêu cầu của chị H., buộc chị T. và anh H. phải trả số tiền còn nợ gồm gốc và lãi một lần là đúng quy định của pháp luật dân sự. Nên nội dung chị T. kháng cáo đề nghị được trả dần số tiền trên vì gia đình khó khăn, làm ăn thua lỗ là không có căn cứ chấp nhận.

- Về án phí sơ thẩm: Do chị T. phải trả nợ cho chị H. số tiền có thay đổi nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cũng được sửa lại theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Từ những phân tích và căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị T., nhưng sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện B. Về số tiền lãi chị T. phải trả.

[3]. Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T. không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì bản án bị cải sửa một phần, được trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.T.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:** Khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị T. (bị đơn). Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện B. Về phần tính lãi phải trả.

*** Áp dụng:** Khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288; Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự.

- Khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

*** Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tào Thị H..

1. Buộc chị Nguyễn Thị T. và anh Nguyễn Đăng H. (là vợ chồng) phải liên đới trả nợ cho chị Tào Thị H. số tiền tính đến ngày 17/01/2022, gồm: Nợ gốc là 330.000.000đ (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*), tiền lãi là 71.024.882đ (*Bảy mươi mốt triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng*). Tổng cộng 02 khoản: **401.024.882đ** (*Bốn trăm lẻ một triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng*)).

2. Án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T. và anh Nguyễn Đăng H. phải liên đới chịu 20.004.000đ (*Hai mươi triệu, không trăm lẻ bốn nghìn đồng*). Trả lại cho chị Tào Thị H. số tiền 9.800.000đ (*Chín triệu, tám trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008458 ngày 07/10/2021 của Chi cục thi H. nh án dân sự H. ện B.T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T. không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0008523 ngày 27/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.T.

4. Trách nhiệm, nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Tào Thị H. có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Nguyễn Thị T. và anh Nguyễn Đăng H. không thi H. nh hoặc thi H. nh không đầy đủ khoản tiền nợ gốc phải trả thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi H.nh án dân sự thì người được thi H.nh án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND, VKSND huyện B.T;
- Chi cục THADS huyện B.T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Hùng

